



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng
Laboratory:	Consumer Products Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý:	Phạm Thúy Hằng
Laboratory manager:	Pham Thuy Hang
Hiệu lực công nhận/ period of Validation:	từ ngày / /2026 đến ngày 23/4/2031
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Address:	8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City
Địa điểm 1/ Location 1:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội
	No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
Địa điểm 2/ Location 2:	Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, TP. Hà Nội
	Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuong Cat ward, Hanoi city
Điện thoại/ Tel:	02438361395
Email:	testlab3@quatest1.com.vn
Website:	www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical***Địa điểm 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội***Location 1: No. 8, Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Ha Noi City*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Vật liệu dệt Textile material	Xác định độ bền màu giặt xà phòng <i>Determination of color fastness to washing</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835-C10:2007 ISO 105 C10:2006 Phần/Part 1, 2, 3, 4, 5
2.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to rubbing</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 4538:2007 ISO 105 X12:2016
3.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of color fastness to perspiration</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835 E04:2010 ISO 105 E04:2013
4.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of color fastness to water</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835-E01:2011 ISO 105 E05:2010
5.		Xác định độ bền màu với nước biển <i>Determination of colour fastness to sea water</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 5233:2002 ISO 105 E02:2013
6.		Xác định độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo. Dùng đèn thủy ngân cao áp	cấp/scale (1~5)	TCVN 5823:1994
7.		Xác định khả năng thấm nước <i>Determination of the water absorbency</i>		AATCC TM79-2023
8.		Xác định độ mao dẫn theo phương thẳng đứng <i>Determination of vertical wicking</i>		AATCC TM197-2022 Lựa chọn A / Option A
9.		Đánh giá khuynh hướng ngả vàng phenol <i>Assessment of the potential to phenolic yellowing</i>		TCVN 7835-X18:2013
10.		Đánh giá ngoại quan độ phẳng của vải sau khi giặt <i>Assessment of the smoothness appearance of fabrics after cleansing</i>	cấp/scale (0 ~ 5)	ISO 7768:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.	Vải dệt thoi <i>Woven fabrics</i>	Xác định chiều dài và chiều rộng <i>Determination of length and width</i>		TCVN 7834:2007 ISO 22198:2006
12.		Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>	Đến/to: 200 g	TCVN 8042:2009
13.		Xác định mật độ sợi <i>Determination of density</i>		TCVN 1753:1986
14.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of breaking load and elongation at break</i>	Đến/to 30 kN	TCVN 1754:1986 ISO 13934-1:2013
15.		Xác định độ thay đổi kích thước sau khi giặt <i>Determination of dimensional change after washing</i>		TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021 Type A washer
16.		Xác định độ bền xé <i>Determination of tearing resistance</i>		ISO 13937-2:2000
17.		Xác định độ không thấm nước <i>Determination of resistance to water penetration</i>		ISO 811:2018 ISO1420:2016
18.	Vải dệt kim <i>Knitting fabrics</i>	Xác định kích thước <i>Determination of measurement of linear dimension</i>		TCVN 5792:1994
19.		Xác định mật độ sợi <i>Determination of density</i>		TCVN 5794:1994
20.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of breaking load and elongation at break</i>	Đến/to: 30 kN	TCVN 5795:1994
21.	Bít tất <i>Hosiery</i>	Xác định độ nén cổ chun <i>Determination of ressure on elastic ring</i>		TCVN 5098:1990
22.		Xác định độ bền mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>	Đến/ to 10 000 chu kỳ/cycle	TCVN 5100:1990
23.	Vải không dệt <i>Nonwovens</i>	Xác định khối lượng trên 1 đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>		ISO 9073-1:2023
24.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	F _{max} : 50 kN	ISO 9073-3:2023 ASTM D4595/D4595M-24 TCVN 10041-3:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Khăn bông <i>Cotton towels</i>	Xác định khối lượng khăn <i>Determination of mass</i>		TCVN 4540:1994
26.		Xác định mật độ mũi may <i>Determination of density of stitch density</i>		TCVN 4540:1994
27.	Da <i>Leather</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến/to: 30 %	TCVN 7537:2005
28.		Đo độ dày <i>Measurement of thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 7118:2007
29.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	F _{max} : 30 N	TCVN 7121:2014
30.		Xác định độ bền xé <i>Determination of tearing load</i>	F _{max} : 30 kN	TCVN 7122-1:2007
31.	Vật liệu giả da <i>Artificial leather</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	F _{max} : 30 kN	ISO 1421:2016
32.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	F _{max} : 30 kN	TCVN 4635:1988
33.		Xác định khối lượng 1 m ² và độ dày <i>Determination of mass 1m² and thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 4636:1988
34.		Xác định độ bền uốn gập <i>Determination of stability of repeated flexing</i>	Đến/to 99999 chu kỳ/cycle	TCVN 4637:1988
35.		Xác định độ bền kết dính <i>Determination of loading strength between coating and face layer</i>		TCVN 4638:1988
36.		Xác định độ bền xé rách khi chọc thủng bằng dây thép <i>Determination of bleak resistance</i>	F _{max} : 5,0 kN	TCVN 4639:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
37.	Khăn ướt sử dụng một lần Disposable wet wipes	Xác định lượng chất lỏng <i>Determination of liquid mass</i>		TCVN 11528:2016 Điều/Clause 5.4
38.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of fluorescent brightener</i>		TCVN 11528:2016 Phụ lục/ Appendix B
39.		Xác định tính năng đóng kín <i>Determination of the ability to seal the package</i>		TCVN 11528:2016 Phụ lục/ Appendix A
40.		Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>		TCVN 11528:2016 và/ and TCVN 10041-3:2013
41.	Giấy và cáctông Papers and board	Xác định độ ẩm của một lô. Phương pháp sấy khô <i>Determination of moisture content of a lot. Oven-drying method</i>		TCVN 1867:2010
42.		Xác định định lượng <i>Determination of grammage</i>		TCVN 1270:2017 ISO 536:2019
43.		Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 3652:2019
44.		Xác định tính chất bền kéo. Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (20 mm/min) <i>Determination of tensile properties. Constant rate of elongation method (20 mm/min)</i>	F _{max} : 30 kN	TCVN 1862-2:2010
45.	Giấy Papers	Xác định độ chịu xé. Phương pháp Elmendorf <i>Determination of tearing resistance. Elmendorf method</i>		TCVN 3229:2015
46.		Xác định độ bền gấp <i>Determination of folding endurance</i>		TCVN 1866:2007
47.	Cáctông Board	Xác định độ chịu bục <i>Determination of bursting strength</i>	Đến/to: 50 kgf/cm ²	TCVN 7632:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định độ bền màu của giấy và các tông (loại được làm trắng bằng chất huỳnh quang) <i>Determination of the fastness of fluorescent whitened paper and board</i>		TCVN 10089:2013
49.		Xác định độ bền màu của giấy và cátông (loại được nhuộm màu) <i>Determination of colour fastness of dyed paper and board</i>		TCVN 10087:2013
50.	Giấy tissue và sản phẩm tissue <i>Tissue paper and tissue products</i>	Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước. Phương pháp giỏ ngâm <i>Determination of water-absorption time and water-absorption capacity. Basket-immersion test method</i>		TCVN 8309-8:2010
51.		Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ <i>Determination of tensile strength, stretch at break and tensile energy absorption</i>		TCVN 8309-4:2010
52.		Xác định độ bền kéo ướt <i>Determination of wet tensile strength</i>		TCVN 8309-5:2010
53.	Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>	Max: 5 000 N	TCVN 4509:2020
54.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Đến/to: 1 000%	TCVN 4509:2020
55.		Xác định độ cứng (độ cứng Shore) <i>Determination of hardness (Shore)</i>	Đến/to: 98 Shore A	TCVN 1595-1 :2013
56.		Thử già hóa nhanh và độ chịu nhiệt <i>Accelerated ageing and heat resistance test</i>	Max: 300 °C	TCVN 2229:2013
57.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 4866:2013
58.		Xác định độ bền xé rách. Mẫu thử dạng quần, góc và cong lưỡi liềm <i>Determination of tear strength. rouser, angle and crescent test pieces</i>	Max: 5 000 N	TCVN 1597-1:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
59.	Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo Rubber, vulcanized or thermoplastic	Xác định độ biến dạng dư trong điều kiện biến dạng không đổi <i>Determination of compression set under constant defection</i>		TCVN 5320-1:2016
60.		Xác định sự tác động của chất lỏng. <i>Determination of the effect of liquids</i>		TCVN 2752:2017
61.	Cao su Rubber	Xác định lượng mài mòn. Phương pháp acron <i>Determination of abrasion Acron method</i>		TCVN 1594:1987
62.	Vật liệu nhựa Plastic material	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>	Max: 15 000 N	TCVN 4501-2:2014
63.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Đến/to: 1 000 %	TCVN 4501-2:2014
64.		Xác định độ cứng ấn lõm (Shore D) <i>Determination of indentation hardness (Shore D)</i>	(20 ~ 95) Shore D	TCVN 4502:2008 ISO 868:2003
65.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		ISO 1183-1:2025
66.		Xác định tính uốn <i>Determination of flexural properties</i>		ISO 178:2019
67.		Xác định tốc độ dòng chảy theo khối lượng (MFR), tốc độ dòng chảy theo thể tích (MVR) <i>Determination of the melt mass-flow rate (MFR) and melt volume-flow rate (MVR)</i>		ISO 1133-1:2022 (E)
68.		Xác định độ bền va đập Charpy. Loại có khía <i>Determination of Charpy impact strength. The type of notch</i>	Max 25 J	ISO 179-1:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Ống nhựa <i>Plastic pipe</i>	Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>		TCVN 7434-1:2020 TCVN 7434-3:2020
70.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc <i>Determination of the longitudinal reversion</i>		DIN 8078:2008 TCVN 6148:2007
71.		Xác định kích thước ống <i>Determination of dimensions</i>	Max Φ 315 mm	DIN 8077:2008 TCVN 6145:2007
72.		Xác định độ bền va đập bên ngoài. Phương pháp vòng tuần hoàn <i>Determination of resistance to external blows. Round-the-clock method</i>	(0,25 ~ 7) kg	TCVN 6144:2003 ISO 3127:1994
73.	Sơn <i>Paint</i>	Thử uốn (trục hình trụ) <i>Bend test (cylindrical mandrel)</i>		TCVN 2099:2013 ISO 1519:2011
74.		Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of solid content</i>		TCVN 10519:2014
75.		Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy <i>Determination of flow time by use of flow cups</i>		TCVN 2092:2013
76.		Xác định độ nhớt KU (Krebs Unit) <i>Determination of Krebs Unit (KU) viscosity</i>	(40 ~ 141) KU	ASTM D562-10(2023)
77.	Sơn giàu kẽm; Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép; Sơn Epoxy	Kiểm tra ổn định trong thùng chứa <i>Check for stability in the container</i>		TCVN 9012:2011 Mục 6.2.1 TCVN 9013:2011 Mục 6.2.1 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.1
78.	Zinc rich paint; Polyurethane paint for steel structures; Epoxy paint	Đánh giá bề ngoài màng sơn bằng mắt thường <i>Visual assessment of the surface paint film</i>	Sau khi sơn 48 h/ <i>After 48 h painting</i>	TCVN 9012:2011 Mục 6.2.3 TCVN 9013:2011 Mục 6.2.3 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Sơn giàu kẽm <i>Zinc rich paint</i>	Đánh giá khả năng sơn dày <i>Assessment of paint coating thickness</i>	Tổng chiều dày/ <i>Total thickness:</i> (130 ± 10) µm	TCVN 9012:2011 Mục 6.2.6
80.		Đánh giá khả năng chịu nước <i>Assessment of water resistance</i>		TCVN 9012:2011 Mục 6.2.8 TCVN 10517-2:2014
81.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép, Sơn Epoxy <i>Polyurethane paint for steel structures, Epoxy paint</i>	Đánh giá tính phù hợp với lớp phủ trên <i>Assessment of suitability for the upper coating</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.2.6 TCVN 9014: 2011 Mục 6.2.9
82.		Thử khả năng chịu kiềm <i>Alkaline resistance test</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.2.9 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.11 TCVN 10517-1:2014
83.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép <i>Polyurethane paint for steel structures</i>	Thử khả năng chịu axit. Phương pháp kiểm tra ngoại quan. <i>Acid resistance test</i> <i>Visual check appearance</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.10
84.	Sơn Epoxy <i>Epoxy paint</i>	Thử khả năng chịu xăng <i>Gasoline resistance test</i>		TCVN 9014:2014 Mục 6.2.12
85.		Thử khả năng chịu nước muối <i>Salty water resistance test</i>		TCVN 9014: 2011 Mục 6.2.13
86.		Kiểm tra tính đồng nhất <i>Uniformity check</i>		TCVN 9014:2011 Mục 6.2.2
87.		Kiểm tra khả năng thi công <i>Construction ability check</i>		TCVN 9014:2011 Mục 6.2.5
88.		Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of non-volatile content</i>	Nhiệt độ sấy/ <i>Drying temperature</i> 105 °C ± 2 °C	TCVN 9014:2011 Mục 6.2.15
89.	Sơn tường dạng nhũ tương <i>Wall emulsion paint</i>	Xác định đặc tính thi công <i>Determination of properties construction</i>	Quét hai lớp sơn/ <i>Two layers painting</i>	TCVN 8653-1:2024 Mục 7
90.		Đánh giá ngoại quan màng sơn bằng mắt thường <i>Visual assessment of appearance painting film</i>		TCVN 8653-1:2024 Mục 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.	Sơn sàn trong nhà <i>Interior floor coating</i>	Kiểm tra trạng thái sơn trong thùng chứa <i>Check of condition of paint in the container</i>		TCVN 13479:2022 Mục 7.4
92.		Đánh giá phù hợp lớp sơn phủ dưới với lớp sơn phủ ngoài <i>After 24h drying</i>	Sau để khô 24 h/ <i>After 24h drying</i>	TCVN 13479:2022 Mục 7.7
93.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy <i>Protective helmets for motorcycles and mopeds users</i>	Xác định khối lượng <i>Determination of weight</i>		TCVN 5756:2017
94.		Xác định ngoại quan <i>Determination of appearance</i>		
95.		Xác định kích thước và phạm vi bảo vệ <i>Determination of dimension and scope of protection</i>		
96.		Xác định độ bền va đập và hấp thụ xung động <i>Determination of resistance of impact and absorbed impulse</i>		
97.		Xác định độ bền quai đeo <i>Determination of resistance of helmet straps</i>		
98.		Xác định độ ổn định <i>Determination of stability</i>		
99.		Xác định góc nhìn <i>Determination of observable angle</i>		
100.		Xác định độ bền đâm xuyên <i>Determination of penetration resistance test</i>		
101.		Xác định hệ số truyền sáng <i>Determination of light transmissibility coefficient</i>		
102.		Xác định đặc tính cơ học của kính <i>Determination of mechanical characteristics</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
103.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định độ an toàn của chất lượng vật liệu - Kiểm tra chất lượng vật liệu <i>Determination of safety aspects related to material quality - Checking for Material quality</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 4.3.1
104.		Xác định tính an toàn của cạnh sắc - Thử cạnh sắc <i>Determination of safety aspects related to sharpness - Sharp edge test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.8
105.		Xác định tính an toàn của đồ chơi gỗ - Kiểm tra bề mặt và cạnh tiếp xúc được <i>Determination of safety aspects related to wood toys - Checking for accessible surfaces and edges</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 4.7.3
106.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử rơi <i>Determination of safety of the toy - drop test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.2
107.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo <i>Determination of safety aspects related to tensile test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.6.4
108.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử xoắn <i>Determination of safety aspects related to torsion test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.5
109.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử nén <i>Determination of safety aspects related to compression test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.7
110.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử uốn <i>Determination of safety aspects related to bend test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.8
111.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử các chi tiết nhỏ <i>Determination of safety aspects related -Small parts test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
112.	Đồ chơi trẻ em Toys	Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử giãn nở vật liệu <i>Determination of safety aspects related - Expanding materials test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.21
113.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Đo độ dày của màng nhựa, tấm nhựa <i>Determination of safety aspects related - Measure the thickness of plastic film, plastic sheet</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.10; 4.10
114.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Kiểm tra các quả bóng nhỏ <i>Determination of toy safety aspects - Checking for Small ball</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.4
115.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi <i>Determination of toy safety aspects -Shape and dimension test of toys</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.3
116.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo đường nối trong đồ chơi nhồi mềm <i>Determination of toy safety aspects related to tensile test of soft-stuffed toy</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.6.2
117.		Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của quần áo hóa trang và đồ chơi để trẻ mặc khi chơi - Thử tính cháy <i>Determination of toy safety aspects related dress up clothes flammability - Flammability test</i>		TCVN 6238-2:2017
118.		Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của đồ chơi nhồi mềm - Thử tính cháy <i>Determination of toy safety aspects related to soft-stuffed toy flammability - Flammability test</i>		TCVN 6238-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.	Ống hút bằng chất dẻo có khả năng tạo compost công nghiệp <i>Industrial compostable plastic drinking straws</i>	Xác định sai lệch chiều dài <i>Determination of length deviation</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.1
120.		Xác định sai lệch trung bình của độ dày <i>Determination of average deviation of thickness</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.2
121.		Xác định sai lệch đường kính ngoài <i>Determination of outer diameter deviation</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.3
122.		Xác định tỷ lệ mở rộng đầu ống hút dạng thìa <i>Determination of spoon type end development rate</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.5
123.		Xác định tỷ lệ hỏng sau khi nắn thẳng đoạn ống gấp/xoắn <i>Determination of damage rate after straightening the corrugated pipe</i>	100 mẫu/ 100 straws	TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.6
124.		Xác định sai lệch tổng khối lượng <i>Determination of mass deviation</i>	300 mẫu/ 300 straws	TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.7
125.		Túi mua sắm bằng chất dẻo có khả năng tạo compost công nghiệp <i>Industrial compostable plastic shopping bag</i>	Xác định sai lệch kích thước: Độ dày; Chiều rộng; Chiều dài <i>Determination of dimension deviation: Thickness; Width; Length</i>	
126.	Kiểm tra chất lượng in <i>Check of print quality</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 4.2; 5.3
127.	Thử sự rò rỉ nước <i>Water leakage test</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 5.4.4
128.	Thử độ bền đường hàn <i>Sealing strength test</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 5.4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Vật liệu nền polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) công nghệ cao <i>High-tech biaxially-oriented polypropylene (BOPP) backing substrate</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual check</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.1)
130.		Kiểm tra kích thước <i>Dimension check</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.2)
131.		Xác định định lượng <i>Determination of quantitation</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.3)
132.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile strength, and stretch at break</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.4)

Địa điểm 2: Lô B2-3-6A, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, Hà Nội*Location 2: Lot B2-3-6A, Nam Thang Long Industrial Park, Thuong Cat Ward, Hanoi City*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Ống nhựa <i>Plastic pipe</i>	Xác định độ bền với áp suất bên trong <i>Determination of the resistance to internal pressure</i>	D _{max} : 355 mm	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- DIN: *German Institute for Standardization*.

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

